

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020



Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Tổng Giám đốc	2
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	3 - 4
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	10 - 38

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300381564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 8 năm 2007, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 415/QĐ-SGDHCM cấp ngày 28 tháng 10 năm 2014.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại; kinh doanh nhà ở và đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam và năm (5) chi nhánh gồm:

- ▶ Nhà máy Cadivi Sài Gòn đặt tại Lô C2-4, Đường N7, Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh;
- ▶ Nhà máy Cadivi Miền Đông đặt tại Đường số 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai;
- ▶ Nhà máy Cadivi Miền Trung đặt tại Đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cẩm, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng;
- ▶ Chi nhánh Cadivi Tây Nguyên đặt tại Số 401, Đường Phạm Văn Đồng, Phường Tân Hòa, Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Daklak
- ▶ Chi nhánh Cadivi Miền Bắc đặt tại Lô D1-3, Khu Công nghiệp Đại Đồng, Xã Hoàng Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Chủ tịch kiêm Thành viên Thường trực
Ông Lê Quang Định	Thành viên Thường trực
Ông Phan Ngọc Hiếu	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Vinh	Thành viên
Ông Nguyễn Trần Đăng Phước	Thành viên

BAN KIỂM TOÁN NỘI BỘ TRỰC THUỘC HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Thành viên kiểm toán nội bộ trực thuộc Hội đồng Quản trị trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Chí Đức	Trưởng ban	bổ nhiệm ngày 4 tháng 5 năm 2020
Ông Nguyễn Quốc Vinh	Trưởng ban	miễn nhiệm ngày 4 tháng 5 năm 2020

TỔNG GIÁM ĐỐC KIỂM NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Tổng giám đốc kiêm người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và vào ngày lập báo cáo này là Ông Lê Quang Định.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

BÁO CÁO CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ; và
- ▶ lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty có công ty con như được trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty cũng đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 để ngày 11 tháng 8 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.



Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2020

Số tham chiếu: 61348213/22012468-LR

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam (“Công ty”) được lập ngày 11 tháng 8 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 38, bao gồm bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, các thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty vào ngày 30 tháng 6 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



CÔNG TY
TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN
ERNST & YOUNG
VIỆT NAM

Hàng Nhật Quang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số 1772-2018-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 11 tháng 8 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.700.229.603.474	1.913.663.656.341
110	I. Tiền	4	29.711.118.235	115.873.664.674
111	1. Tiền		29.711.118.235	115.873.664.674
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.439.176.513.738	774.486.658.580
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	1.257.505.805.312	750.917.807.118
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	18.473.273.083	19.488.728.301
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	163.197.435.343	4.080.123.161
140	III. Hàng tồn kho	8	1.197.312.667.397	999.886.372.841
141	1. Hàng tồn kho		1.204.846.834.930	1.014.032.107.461
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(7.534.167.533)	(14.145.734.620)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		34.029.304.104	23.416.960.246
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	16.843.838.378	9.739.456.022
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	16	17.185.465.726	13.677.504.224
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.576.724.603.441	1.606.418.329.007
220	I. Tài sản cố định		482.642.460.117	380.881.092.056
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	408.398.846.594	340.193.618.694
222	Nguyên giá		741.666.613.453	645.613.588.146
223	Giá trị hao mòn lũy kế		(333.267.766.859)	(305.419.969.452)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	74.243.613.523	40.687.473.362
228	Nguyên giá		91.590.187.562	53.903.488.151
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(17.346.574.039)	(13.216.014.789)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		208.688.206.768	250.370.446.749
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	208.688.206.768	250.370.446.749
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	12	793.255.681.301	893.255.681.301
251	1. Đầu tư vào công ty con		789.000.000.000	889.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.255.681.301	4.255.681.301
260	IV. Tài sản dài hạn khác		92.138.255.255	81.911.108.901
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	85.720.243.468	72.632.493.245
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30.3	6.418.011.787	9.278.615.656
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		4.276.954.206.915	3.520.081.985.348

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		2.806.073.863.490	1.955.922.646.352
310	I. Nợ ngắn hạn		2.479.184.361.555	1.663.499.757.762
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	1.157.404.142.676	542.675.114.120
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	103.853.946.866	93.505.099.253
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	29.556.391.721	51.789.022.362
314	4. Phải trả người lao động	17	19.436.624.449	46.656.615.974
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	21.344.443.391	5.482.376.064
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	19	2.055.857.814	-
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	18	80.334.697.110	51.233.395.189
320	8. Vay ngắn hạn	21	1.000.716.900.227	835.168.427.444
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn khác	20	27.900.555.296	32.598.082.594
322	10. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		36.580.802.005	4.391.624.762
330	II. Nợ dài hạn		326.889.501.935	292.422.888.590
338	1. Vay dài hạn	21	244.550.157.751	233.107.393.271
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn khác	20	82.339.344.184	59.315.495.319
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	22	1.470.880.343.425	1.564.159.338.996
410	I. Vốn chủ sở hữu		1.470.880.343.425	1.564.159.338.996
411	1. Vốn cổ phần		576.000.000.000	576.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		576.000.000.000	576.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		330.908.090.000	330.908.090.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(6.220.002.735)	(6.220.002.735)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		108.113.062.534	108.113.062.534
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		462.079.193.626	555.358.189.197
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		379.644.994.954	152.827.406.612
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		82.434.198.672	402.530.782.585
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		4.276.954.206.915	3.520.081.985.348

Phạm Thế Hiền
Người lập

Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng



Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	4.523.802.281.492	3.748.084.039.209
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23.1	(55.848.939.617)	(41.187.250.042)
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng và cung cấp dịch vụ	23.1	4.467.953.341.875	3.706.896.789.167
11	4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	24	(4.124.609.360.295)	(3.313.069.311.307)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng và cung cấp dịch vụ		343.343.981.580	393.827.477.860
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	23.2	13.169.860.990	2.949.111.797
22	7. Chi phí tài chính	25	(76.213.726.202)	(58.469.646.832)
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>(38.078.281.013)</i>	<i>(29.309.764.483)</i>
25	8. Chi phí bán hàng	26	(136.126.447.881)	(87.858.995.265)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	(45.015.746.082)	(55.340.965.862)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		99.157.922.405	195.106.981.698
31	11. Thu nhập khác	28	11.019.830.523	3.565.766.262
32	12. Chi phí khác	28	(32.889.601)	(2.848.403.636)
40	13. Lợi nhuận khác		10.986.940.922	717.362.626
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		110.144.863.327	195.824.344.324
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	30.1	(24.850.060.786)	(40.262.751.052)
52	16. (Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại	30.1	(2.860.603.869)	172.380.740
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế		82.434.198.672	155.733.974.012



Phạm Thế Hiền
Người lập





Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		110.144.863.327	195.824.344.324
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10	32.207.530.657	33.694.373.959
03	Dự phòng		11.714.754.480	18.877.094.686
04	Lãi tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(1.495.173.934)	(415.975.224)
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(5.987.746.104)	(2.004.748.288)
06	Chi phí lãi vay	25	38.078.281.013	29.309.764.483
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		184.662.509.439	275.284.853.940
09	Tăng các khoản phải thu		(539.072.943.619)	(222.878.673.896)
10	Tăng hàng tồn kho		(190.365.709.316)	(172.698.029.960)
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		613.353.844.120	(108.250.586.772)
12	Tăng chi phí trả trước		(20.192.132.579)	(4.050.169.907)
13	Giảm chứng khoán kinh doanh		52.000.000.000	35.000.000.000
14	Tiền lãi vay đã trả		(41.421.121.742)	(28.854.139.056)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	16	(31.050.885.481)	(31.920.606.362)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.000.000)	(7.469.916.135)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động kinh doanh		27.901.560.822	(265.837.268.148)
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm tài sản cố định		(94.448.708.573)	(67.366.249.671)
22	Tiền thu do thanh lý TSCĐ		30.000.000	-
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		-	91.000.000.000
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	(2.359.197.166)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		1.075.621.267	-
27	Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		7.881.165.282	5.072.813.899
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(85.461.922.024)	26.347.367.062

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền vay nhận được	21	2.503.991.201.259	2.702.080.197.022
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	21	(2.388.999.963.996)	(2.339.408.080.941)
36	Cổ tức đã trả		(143.593.422.500)	(200.984.209.500)
40	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động tài chính		(28.602.185.237)	161.687.906.581
50	Giảm tiền thuần trong kỳ		(86.162.546.439)	(77.801.994.505)
60	Tiền đầu kỳ		115.873.664.674	158.864.523.862
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	446.211.839
70	Tiền cuối kỳ	4	29.711.118.235	81.508.741.196



Phạm Thế Hiền
Người lập





Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 0300381564 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 8 năm 2007, và theo các GCNĐKDN điều chỉnh.

Cổ phiếu của Công ty được chấp thuận niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Quyết định số 415/QĐ-SGDHCM cấp ngày 28 tháng 10 năm 2014.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất, mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại; kinh doanh nhà ở và đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số 70 - 72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Việt Nam và sáu (6) chi nhánh gồm:

- ▶ Nhà máy Cadivi Sài Gòn đặt tại Lô C2-4, Đường N7, Khu Công nghiệp Tân Phú Trung, Xã Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh;
- ▶ Nhà máy Cadivi Miền Đông đặt tại Đường số 1, Khu Công nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai;
- ▶ Nhà máy Cadivi Miền Trung đặt tại Đường số 2, Khu Công nghiệp Hòa Cẩm, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng;
- ▶ Chi nhánh Cadivi Tây Nguyên đặt tại Số 401, Đường Phạm Văn Đồng, Phường Tân Hòa, Thành phố Buôn Mê Thuột, tỉnh Daklak;
- ▶ Chi nhánh Cadivi Miền Bắc đặt tại Lô D1-3, Khu Công nghiệp Đại Đồng, Xã Hoàng Sơn, Huyện Tiên Du, Tỉnh Bắc Ninh.

Số lượng công nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2020 là 562 (31 tháng 12 năm 2019 là: 629).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Mục đích lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Công ty có công ty con như được trình bày tại Thuyết minh số 11. Công ty đã lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin, cụ thể là theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC - Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán. Cũng theo quy định tại các văn bản này, Công ty đã lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và công ty con ("Nhóm Công ty") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 đề ngày 11 tháng 8 năm 2020.

Người sử dụng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ nên đọc báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ nói trên để có được các thông tin đầy đủ về tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Nhóm Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Nhật ký chung.

2.4 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính riêng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.5 Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- | | | |
|----------------------------------------|---|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Nguyên vật liệu | - | chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền. |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất dở dang | - | giá vốn nguyên vật liệu và lao động trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền. |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

Các quyền sử dụng đất

Các quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được trích hao mòn theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	6 - 15 năm
Phương tiện vận tải	6 - 15 năm
Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm máy tính	5 năm

3.7 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hay dài hạn trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của các khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 39 đến 50 năm. Các khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 4 năm 2013 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.9 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư góp vốn

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy có sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư này vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Dự phòng

Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa

Công ty ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) là kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Công ty có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó. Cụ thể, khoản dự phòng bảo hành được trích lập bằng 3% - 5% giá trị hợp đồng theo Thư bảo lãnh phát hành bởi ngân hàng thương mại nhằm đảm bảo nghĩa vụ và trách nhiệm bảo hành hàng hóa của Công ty theo hợp đồng đã ký kết với khách hàng.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm

Dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo mức bằng một tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 và mức trích lập tối thiểu cho người lao động bằng hai tháng lương theo Luật Lao động và các hướng dẫn có liên quan. Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm ngoại trừ phần thanh toán cho người lao động.

Khoản trợ cấp mất việc làm trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp mất việc làm cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 49 của Bộ luật Lao động

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.12 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ.

3.13 Cổ phiếu quỹ

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ.

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải trả và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Công ty có khả năng kiểm soát thời gian hoàn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- ▶ Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Tiền mặt	361.420.458	521.098.536
Tiền gửi ngân hàng	29.349.697.777	115.352.566.138
TỔNG CỘNG	29.711.118.235	115.873.664.674

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu từ các bên khác	833.422.944.479	600.327.899.589
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	224.206.828.407	188.194.889.838
- Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư và Xây lắp Điện Số Năm	131.461.328.977	-
- Công ty Cổ phần Điện Máy Thành Phố Hồ Chí Minh	95.359.952.087	90.128.758.113
- Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dân	59.232.903.690	22.223.596.618
- Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc Gia - Ban Quản lý Dự án các công trình điện Miền Bắc	45.686.823.170	28.702.641.540
- Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc Gia - Ban Quản lý Dự án các công trình điện Miền Trung	31.541.993.469	94.337.641.575
- Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc Gia - Ban Quản lý Dự án các công trình điện Miền Nam	84.925.302	58.181.399.780
- Các khoản phải thu khách hàng khác	245.848.189.377	118.558.972.125
Phải thu từ các bên liên quan (Thuyết minh số 31)	424.082.860.833	150.589.907.529
TỔNG CỘNG	1.257.505.805.312	750.917.807.118

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Số đầu kỳ	-	15.636.409.910
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	5.920.498.076
Số cuối kỳ	-	21.556.907.986

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Newtecons	7.253.228.626	-
Công ty TNHH TUV SUD Việt Nam	2.904.478.319	2.904.478.319
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại HK	2.298.867.231	201.423.024
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn	2.260.289.538	-
Công ty Cổ phần Thiết Bị Điện Kinex Việt Nam	-	11.900.000.000
Khác	2.469.309.369	3.195.726.958
Trả trước cho bên liên quan (Thuyết minh số 31)	1.287.100.000	1.287.100.000
TỔNG CỘNG	18.473.273.083	19.488.728.301

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Đặt cọc, ký quỹ	161.459.784.032	1.459.784.032
Tạm ứng cho nhân viên	764.348.000	1.162.792.000
Phải thu về lãi ký quỹ	761.917.808	-
Cổ tức còn phải thu	108.500.000	108.500.000
Phải thu ngắn hạn khác	102.885.503	1.349.047.129
TỔNG CỘNG	163.197.435.343	4.080.123.161
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu từ bên thứ ba</i>	2.435.517.535	2.731.076.032
<i>Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 31)</i>	160.761.917.808	1.349.047.129

8. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Thành phẩm	967.830.486.122	682.515.524.048
Nguyên vật liệu	195.875.745.689	250.779.562.021
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31.991.381.307	53.878.350.648
Hàng hóa	6.686.890.519	1.988.848.909
Hàng gửi bán	1.216.619.694	7.629.885.069
Hàng mua đang đi trên đường	915.872.860	16.825.729.077
Công cụ, dụng cụ	329.838.739	414.207.689
TỔNG CỘNG	1.204.846.834.930	1.014.032.107.461
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(7.534.167.533)	(14.145.734.620)
GIÁ TRỊ THUẦN	1.197.312.667.397	999.886.372.841

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Số đầu kỳ	14.145.734.620	17.547.973.908
Dự phòng trích lập trong kỳ	7.534.167.533	4.278.100.698
Sử dụng và hoàn nhập trong kỳ	(14.145.734.620)	(3.871.014.009)
Số cuối kỳ	<u>7.534.167.533</u>	<u>17.955.060.597</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	VND				
	<i>Nhà cửa và vật kiến trúc</i>	<i>Máy móc và thiết bị</i>	<i>Phương tiện vận tải</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	132.803.966.976	449.621.904.848	57.995.541.701	5.192.174.621	645.613.588.146
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	20.150.467.273	68.698.344.618	1.820.000.000	200.000.000	90.868.811.891
Mua trong kỳ	-	2.007.876.796	2.334.902.000	1.366.369.090	5.709.147.886
Thanh lý, nhượng bán	-	(524.934.470)	-	-	(524.934.470)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>152.954.434.249</u>	<u>519.803.191.792</u>	<u>62.150.443.701</u>	<u>6.758.543.711</u>	<u>741.666.613.453</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Đã khấu hao hết</i>	65.233.721.658	302.418.895.910	25.519.011.525	2.624.610.919	395.796.240.012
Giá trị hao mòn lũy kế					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	(55.666.686.504)	(215.081.936.143)	(31.773.521.550)	(2.897.825.255)	(305.419.969.452)
Khấu hao trong kỳ	(2.598.702.366)	(21.743.900.168)	(3.423.133.207)	(311.235.666)	(28.076.971.407)
Thanh lý, nhượng bán	-	229.174.000	-	-	229.174.000
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>(58.265.388.870)</u>	<u>(236.596.662.311)</u>	<u>(35.196.654.757)</u>	<u>(3.209.060.921)</u>	<u>(333.267.766.859)</u>
Giá trị còn lại					
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>77.137.280.472</u>	<u>234.539.968.705</u>	<u>26.222.020.151</u>	<u>2.294.349.366</u>	<u>340.193.618.694</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>94.689.045.379</u>	<u>283.206.529.481</u>	<u>26.953.788.944</u>	<u>3.549.482.790</u>	<u>408.398.846.594</u>
<i>Trong đó:</i>					
<i>Thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh số 21)</i>	69.807.546.097	177.431.398.731	5.581.188.698	6.203.456	252.826.336.982

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND		
	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Phần mềm máy tính</i>	<i>Tổng cộng</i>
Nguyên giá			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	50.991.285.959	2.912.202.192	53.903.488.151
Mua trong kỳ	215.763.961	-	215.763.961
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	37.470.935.450	37.470.935.450
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>51.207.049.920</u>	<u>40.383.137.642</u>	<u>91.590.187.562</u>
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	(11.662.840.293)	(1.553.174.496)	(13.216.014.789)
Hao mòn trong kỳ	(512.976.600)	(3.617.582.650)	(4.130.559.250)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>(12.175.816.893)</u>	<u>(5.170.757.146)</u>	<u>(17.346.574.039)</u>
Giá trị còn lại			
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	<u>39.328.445.666</u>	<u>1.359.027.696</u>	<u>40.687.473.362</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>39.031.233.027</u>	<u>35.212.380.496</u>	<u>74.243.613.523</u>
<i>Trong đó:</i>			
<i> Thế chấp cho các khoản vay (Thuyết minh số 21)</i>	39.031.233.027	-	39.031.233.027

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Dự án xây dựng tại 799 Kinh Dương Vương	127.443.482.364	127.443.482.364
Dự án nâng cao năng lực sản xuất dây cáp điện tại nhà máy Miền Bắc	60.044.226.929	52.367.247.149
Dự án Cadivi Tower	16.525.174.517	5.013.024.215
Dự án triển khai hệ thống ERP	-	27.666.110.450
Khác	4.675.322.958	37.880.582.571
TỔNG CỘNG	<u>208.688.206.768</u>	<u>250.370.446.749</u>

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	VND	
	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Ngày 31 tháng 12 năm 2019</i>
Đầu tư vào công ty con (i)	789.000.000.000	889.000.000.000
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (ii)	4.255.681.301	4.255.681.301
TỔNG CỘNG	<u>793.255.681.301</u>	<u>893.255.681.301</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (tiếp theo)

(i) Đầu tư vào công ty con

Tên công ty con	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Vốn đầu tư	%	Vốn đầu tư	%
	VND		VND	
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	789.000.000.000	100%	789.000.000.000	100%
Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc ("CMB")	-	0%	100.000.000.000	100%
TỔNG CỘNG	789.000.000.000		889.000.000.000	

Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai là một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 3603058326 do SKHĐT Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 11 tháng 6 năm 2013 và các GCNĐKDN điều chỉnh. Hoạt động chính của công ty này là sản xuất dây cáp điện, cáp viễn thông; sản xuất khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện; sản xuất, buôn bán các sản phẩm từ kim loại.

Vào ngày 16 tháng 1 năm 2020, CMB đã được sáp nhập vào Công ty theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Bất thường Số 02/CAV/NQ-ĐHĐCĐ ngày 13 tháng 12 năm 2019. Giá trị sổ sách của các tài sản thuần và nợ phải trả của CMB tại ngày sáp nhập được trình bày như sau:

	VND
Tài sản	187.742.836.342
Phải thu	134.218.196.922
Chứng khoán kinh doanh ngắn hạn	52.000.000.000
Tiền	1.075.621.267
Hàng tồn kho	449.018.153
Nợ phải trả	87.742.836.342
Vay	62.000.000.000
Phải trả nhà cung cấp	10.768.135.165
Chi phí phải trả	1.232.387.331
Phải trả khác	13.107.673.229
Phải trả nhà nước	634.640.617
Tổng tài sản thuần	100.000.000.000
Giá phí đầu tư	100.000.000.000
Lãi từ sáp nhập kinh doanh	-

(ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tên công ty	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam	2.178.670.000	2.178.670.000
Công ty Cổ phần Công nghệ cao	1.057.011.301	1.057.011.301
Công ty Cổ phần Chế tạo Điện Cơ Hà Nội	1.020.000.000	1.020.000.000
TỔNG CỘNG	4.255.681.301	4.255.681.301

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn	16.843.838.378	9.739.456.022
Chi phí thử nghiệm	4.914.868.790	2.734.763.968
Chi phí bảo trì, sửa chữa	3.624.859.664	611.247.615
Chi phí làm pano quảng cáo	3.116.384.749	2.578.666.668
Tiền thuê đất và hạ tầng trả hàng năm	2.082.243.521	1.197.000.000
Khác	3.105.481.654	2.617.777.771
Dài hạn	85.720.243.468	72.632.493.245
Tiền thuê đất (*)	57.121.539.639	66.984.401.506
Thuê cửa hàng, cơ sở hạ tầng	24.006.129.264	360.000.006
Công cụ, dụng cụ	2.478.693.213	2.862.534.416
Khác	2.113.881.352	2.425.557.317
TỔNG CỘNG	102.564.081.846	82.371.949.267

(*) Công ty đã sử dụng một phần tiền thuê đất trả trước này làm tài sản thế chấp cho các khoản vay dài hạn từ ngân hàng, như được trình bày tại *Thuyết minh số 21*.

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải trả các bên liên quan (<i>Thuyết minh số 31</i>)	622.653.168.141	480.506.084.574
LS Nikko Copper Inc.	388.872.415.417	-
Mitsui & Co., Ltd	39.200.136.767	-
Glencore International Ag	36.906.921.206	-
Khác	69.771.501.145	62.169.029.546
TỔNG CỘNG	1.157.404.142.676	542.675.114.120

15. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Công ty TNHH Thiết bị điện Quý Dân	14.996.174.923	14.194.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Mai Tiến Phát	13.709.676.237	9.072.426.810
Công ty Cổ phần Tập đoàn Đức Tường	8.889.000.000	19.748.537.539
Công ty TNHH năng lượng mặt trời Myanmar	9.233.326.441	3.860.298.625
Tổng Công ty Truyền tải điện Quốc Gia - Ban Quản lý Dự án các công trình điện Miền Nam	-	8.506.214.402
Bên liên quan (<i>Thuyết minh số 31</i>)	2.977.434.727	2.381.993.712
Khác	54.048.334.538	35.741.628.165
TỔNG CỘNG	103.853.946.866	93.505.099.253

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Ngày 30 tháng 6 năm 2020
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	13.677.504.224	17.185.465.726	(13.677.504.224)	17.185.465.726
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	30.466.928.366	25.434.017.901	(31.050.885.481)	24.850.060.786
Thuế giá trị gia tăng	15.929.879.480	1.764.729.504	(15.975.887.982)	1.718.721.002
Thuế thu nhập cá nhân	5.392.214.516	9.975.578.473	(14.753.413.680)	614.379.309
Thuế khác	-	3.558.893.471	(1.185.662.847)	2.373.230.624
TỔNG CỘNG	51.789.022.362	40.733.219.349	(62.965.849.990)	29.556.391.721

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chi phí thưởng cho đại lý	13.997.229.128	-
Chi phí lãi vay	2.845.269.124	3.023.428.332
Lãi ký quỹ và chiết khấu thanh toán	2.761.920.652	392.377.037
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm toán nội bộ	596.973.000	1.192.473.000
Các khoản khác	1.143.051.487	874.097.695
TỔNG CỘNG	21.344.443.391	5.482.376.064

18. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Nhận ký quỹ và ký cược (*)	57.635.451.581	45.302.316.125
Cổ tức phải trả	18.426.286.178	5.188.460.450
Các khoản khác	4.272.959.351	742.618.614
TỔNG CỘNG	80.334.697.110	51.233.395.189

(*) Số cuối kỳ thể hiện khoản nhận ký quỹ và ký cược từ khách hàng cho các hợp đồng bán sản phẩm và trả lãi suất tối đa 9,6%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

Số cuối kỳ này thể hiện phần lãi bán hàng trả chậm cho khách hàng.

20. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Ngắn hạn	27.900.555.296	32.598.082.594
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	24.799.175.296	29.496.702.594
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	3.101.380.000	3.101.380.000
Dài hạn	82.339.344.184	59.315.495.319
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	82.339.344.184	59.315.495.319
TỔNG CỘNG	<u>110.239.899.480</u>	<u>91.913.577.913</u>

21. VAY

	VND		
	Vay ngắn hạn (Thuyết minh số 21.1)	Vay dài hạn (Thuyết minh số 21.2)	Tổng cộng
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	835.168.427.444	233.107.393.271	1.068.275.820.715
Nhận tiền vay trong kỳ	2.462.094.538.426	41.896.662.833	2.503.991.201.259
Tặng do nhận sáp nhập	47.876.771.942	14.123.228.058	62.000.000.000
Trả tiền vay trong kỳ	(2.374.876.735.938)	(14.123.228.058)	(2.388.999.963.996)
Phân loại lại	30.453.898.353	(30.453.898.353)	-
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>1.000.716.900.227</u>	<u>244.550.157.751</u>	<u>1.245.267.057.978</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.1 Các khoản vay ngắn hạn

	VND	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Vay ngắn hạn từ ngân hàng (i)	952.461.284.042	798.308.427.444
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 21.2)	48.255.616.185	36.860.000.000
TỔNG CỘNG	1.000.716.900.227	835.168.427.444

(i) Chi tiết các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ ngân hàng như sau:

Ngân hàng	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày đáo hạn
	VND	Lãi suất %/năm	
Ngân hàng Paribas - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	218.434.600.943	4,5 - 4,8	Từ ngày 24 tháng 8 năm 2020 đến ngày 15 tháng 9 năm 2020
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	197.784.607.794	4,25 - 4,6	Từ ngày 25 tháng 8 năm 2020 đến ngày 23 tháng 9 năm 2020
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	175.869.087.683	4,85 - 4,9	Từ ngày 27 tháng 8 năm 2020 đến ngày 28 tháng 8 năm 2020
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	141.443.110.795	4,7 - 5,1	Từ ngày 6 tháng 7 năm 2020 đến ngày 27 tháng 9 năm 2020
Ngân hàng Bangkok Đại chúng trách nhiệm hữu hạn	87.520.539.328	4,2	Từ ngày 23 tháng 9 năm 2020 đến ngày 29 tháng 9 năm 2020
Ngân hàng Bank Of China (Hong Kong) Limited - Chi Nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	50.105.452.568	5,1	Ngày 28 tháng 7 năm 2020
Ngân hàng Malayan Banking Berhad - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	37.661.648.458	4,8	Ngày 5 tháng 8 năm 2020
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	18.110.817.417	4,3	Ngày 25 tháng 9 năm 2020
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Bến Thành	14.000.000.000	4,1	Ngày 18 tháng 9 năm 2020
Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam) - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	11.531.419.056	5,0	Ngày 22 tháng 7 năm 2020
TỔNG CỘNG	952.461.284.042		

Công ty thực hiện các khoản vay này nhằm bổ sung nhu cầu vốn lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. VAY (tiếp theo)

21.2 Vay dài hạn từ ngân hàng

Chi tiết các khoản vay dài hạn từ ngân hàng như sau:

<i>Ngân hàng</i>	<i>Ngày 30 tháng 6 năm 2020 VND</i>	<i>Lãi suất %/năm</i>	<i>Ngày đáo hạn</i>	<i>Hình thức đảm bảo</i>	<i>Mục đích</i>
Ngân Hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	148.249.565.997	4,51 - 7,54	Ngày 10 tháng 10 năm 2025	Máy móc được tài trợ bởi khoản vay tại các nhà máy: Cadivi Miền Bắc, Cadivi Sài Gòn, Cơ sở 2 - Cadivi Miền Đông Tất cả các tài khoản thanh toán hiện tại và tương lai tại Ngân hàng Standard Chartered Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại tòa nhà Cadivi Tower Khoản vay được đảm bảo bởi Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Gelex	Tài trợ cho dự án "Nhà máy Cadivi Miền Bắc - giai đoạn 1", dự án "Nâng cao năng lực sản xuất cáp trung thế ngầm tại Nhà máy Cadivi Sài Gòn" và dự án "Sản xuất sản phẩm mới cáp nhôm siêu nhiệt"
Ngân hàng TNHH MTV Shinhan VN	98.802.398.848	8,71	Từ ngày 26 tháng 11 năm 2023 đến ngày 18 tháng 10 năm 2025	Quyền sử dụng đất tại đường số 2, Khu Công nghiệp ("KCN") Hòa Cầm, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng và máy móc thiết bị tại nhà máy Miền Trung	Tài trợ dự án "Nâng cao năng lực sản xuất dây cáp điện Nhà máy Cadivi Miền Trung"
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	45.753.809.091	8,83	Ngày 2 tháng 1 năm 2023	Công trình nhà xưởng gắn liền với đất tại Lô C2-4, Đường N7, KCN Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh; máy móc thiết bị hình thành trong tương lai thuộc dự án đầu tư lần này và máy xoắn Drum Twister thuộc dự án "Nhà máy sản xuất dây cáp điện, giai đoạn 1: Đầu tư xây dựng mới nhà máy sản xuất cáp ngầm trung thế và hạ thế"	Thực hiện dự án "Đầu tư xây dựng nhà máy sản xuất dây cáp điện - giai đoạn 2: Đầu tư xây dựng mới nhà xưởng và bổ sung thiết bị sản xuất dây cáp điện" tại Lô C2-4, Đường N7, KCN Tân Phú Trung, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh
TỔNG CỘNG	292.805.773.936				
<i>Trong đó:</i>					
<i>Vay dài hạn tới hạn trả</i>	48.255.616.185				
<i>Vay dài hạn</i>	244.550.157.751				

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

22.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

	VND					
	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư và phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2018	576.000.000.000	330.908.090.000	-	108.113.062.534	367.354.656.781	1.382.375.809.315
Lợi nhuận thuần sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	155.733.974.012	155.733.974.012
Trích quỹ	-	-	-	-	(12.927.250.169)	(12.927.250.169)
Cổ tức công bố	-	-	-	-	(201.600.000.000)	(201.600.000.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2019	<u>576.000.000.000</u>	<u>330.908.090.000</u>	<u>-</u>	<u>108.113.062.534</u>	<u>308.561.380.624</u>	<u>1.323.582.533.158</u>
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020						
Vào ngày 31 tháng 12 năm 2019	576.000.000.000	330.908.090.000	(6.220.002.735)	108.113.062.534	555.358.189.197	1.564.159.338.996
Lợi nhuận thuần sau thuế trong kỳ	-	-	-	-	82.434.198.672	82.434.198.672
Trích quỹ	-	-	-	-	(31.989.619.243)	(31.989.619.243)
Cổ tức đã công bố (i)	-	-	-	-	(143.723.575.000)	(143.723.575.000)
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2020	<u>576.000.000.000</u>	<u>330.908.090.000</u>	<u>(6.220.002.735)</u>	<u>108.113.062.534</u>	<u>462.079.193.626</u>	<u>1.470.880.343.425</u>

(i) Công ty đã công bố chia cổ tức đợt 2 năm 2019 bằng tiền tại mức 25% trên mệnh giá cổ phiếu phổ thông theo phê duyệt của Nghị Quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 18 tháng 4 năm 2020.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

22.2 Chi tiết chủ sở hữu

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020		Ngày 31 tháng 12 năm 2019	
	Vốn cổ phần (VND)	% sở hữu	Vốn cổ phần (VND)	% sở hữu
Công ty TNHH Thiết bị điện Gelex	550.886.350.000	95,64%	540.432.450.000	93,83%
Các cổ đông khác	25.113.650.000	4,36%	35.567.550.000	6,17%
TỔNG CỘNG	576.000.000.000	100%	576.000.000.000	100%

22.3 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Vốn cổ phần		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	<u>576.000.000.000</u>	<u>576.000.000.000</u>

22.4 Cổ phiếu

	Số lượng cổ phiếu	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Số lượng cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	57.600.000	57.600.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành và được góp vốn đầy đủ	57.600.000	57.600.000
Cổ phiếu phổ thông được mua lại (cổ phiếu quỹ)	110.570	110.570
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	57.489.430	57.489.430

22.5 Cổ tức

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Cổ tức công bố	143.723.575.000	201.600.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. DOANH THU

23.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Tổng doanh thu bán hàng	4.523.802.281.492	3.748.084.039.209
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu bán thành phẩm</i>	3.546.238.080.047	3.189.841.832.728
<i>Doanh thu bán nguyên vật liệu</i>	927.135.123.133	549.528.257.626
<i>Doanh thu bán hàng hóa</i>	27.575.711.947	3.197.404.300
<i>Doanh thu cung cấp dịch vụ</i>	22.853.366.365	5.516.544.555
Các khoản giảm trừ doanh thu	(55.848.939.617)	(41.187.250.042)
<i>Trong đó:</i>		
<i>Chiết khấu thương mại</i>	(54.987.282.493)	(40.718.338.719)
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	(861.657.124)	(468.911.323)
DOANH THU THUẬN	<u>4.467.953.341.875</u>	<u>3.706.896.789.167</u>
<i>Trong đó:</i>		
<i>Doanh thu đối với bên khác</i>	3.484.410.912.770	2.936.829.732.567
<i>Doanh thu đối với các bên liên quan</i>	983.542.429.105	770.067.056.600

23.2 Doanh thu hoạt động tài chính

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lãi tiền gửi và lãi ký quỹ	4.322.645.448	1.993.372.288
Lãi chênh lệch tỷ giá	4.908.772.097	955.739.509
Lãi bán hàng trả chậm	2.303.342.789	-
Lãi trái phiếu	1.423.375.356	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	211.725.300	-
TỔNG CỘNG	<u>13.169.860.990</u>	<u>2.949.111.797</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.162.836.073.363	2.755.716.508.492
Giá vốn của nguyên vật liệu đã bán	920.938.993.026	549.020.994.576
Giá vốn của hàng hóa đã bán	24.849.263.922	2.858.903.984
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	22.596.597.071	5.065.817.557
(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6.611.567.087)	407.086.698
TỔNG CỘNG	<u>4.124.609.360.295</u>	<u>3.313.069.311.307</u>

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lãi tiền vay	38.078.281.013	29.309.764.483
Chiết khấu thanh toán	31.972.637.071	26.842.708.116
Lãi kỳ quỹ	2.028.726.839	1.576.867.595
Tiền lãi do mua hàng trả chậm	2.195.015.570	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.503.985.590	740.306.638
Lỗ từ thanh lý khoản đầu tư	435.080.119	-
TỔNG CỘNG	<u>76.213.726.202</u>	<u>58.469.646.832</u>

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí quảng cáo	45.926.736.151	27.636.000.582
Chi phí dịch vụ mua ngoài	33.394.637.787	21.414.361.816
Chi phí nhân viên	23.841.767.110	19.431.415.654
Chi phí bảo hành	18.326.321.567	13.183.685.609
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.742.114.747	5.168.248.661
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.894.870.519	1.025.282.943
TỔNG CỘNG	<u>136.126.447.881</u>	<u>87.858.995.265</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí nhân viên	18.279.666.858	25.065.885.880
Chi phí dịch vụ mua ngoài	14.050.040.213	7.359.745.184
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.198.767.794	1.934.684.776
Chi phí dự phòng	-	5.920.498.076
Chi phí khác	9.487.271.217	15.060.151.946
TỔNG CỘNG	<u>45.015.746.082</u>	<u>55.340.965.862</u>

28. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Thu nhập khác	11.019.830.523	3.565.766.262
Phạt vi phạm hợp đồng	8.378.844.738	986.261.388
Tiền hỗ trợ lãi suất nhận được	1.216.936.546	2.507.831.760
Thu hồi công nợ đã xóa sổ	799.440.610	-
Thu nhập khác	624.608.629	71.673.114
Chi phí khác	(32.889.601)	(2.848.403.636)
Tiền phạt thuế	(32.889.601)	(122.451.339)
Truy thu thuế các năm trước	-	(91.404.104)
Tiền thuê đất bổ sung các năm trước	-	(2.634.548.193)
LỢI NHUẬN KHÁC	<u>10.986.940.922</u>	<u>717.362.626</u>

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.117.067.060.572	3.371.336.876.199
Chi phí nhân viên	77.191.379.635	120.687.945.918
Chi phí dịch vụ mua ngoài	62.775.977.468	47.278.186.774
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9 và 10)	32.207.530.657	33.694.373.959
Chi phí khác	58.646.519.762	72.688.793.867
TỔNG CỘNG	<u>4.347.888.468.094</u>	<u>3.645.686.176.717</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong kỳ, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") tại mức thuế suất phổ thông 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính riêng có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

30.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Chi phí thuế TNDN hiện hành	24.850.060.786	40.262.751.052
Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	2.860.603.869	(172.380.740)
TỔNG CỘNG	<u>27.710.664.655</u>	<u>40.090.370.312</u>

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020</i>	<i>Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019</i>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	<u>110.144.863.327</u>	<u>195.824.344.324</u>
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	22.028.972.665	39.164.868.865
<i>Các khoản điều chỉnh tăng (giảm):</i>		
Chi phí không được trừ	5.724.037.050	953.907.404
Thuế TNDN tính thừa những năm trước	-	(28.405.957)
Thu nhập cổ tức miễn thuế	(42.345.060)	-
Chi phí thuế TNDN ước tính trong kỳ	<u>27.710.664.655</u>	<u>40.090.370.312</u>

30.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

30.3 Thuế TNDN hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả với các biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	
	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
				VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại				
Lợi nhuận chưa thực hiện	2.723.771.195	3.857.357.633	(1.133.586.438)	-
Dự phòng phải thu	1.567.131.086	1.971.835.100	(404.704.014)	-
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.506.833.506	2.829.146.923	(1.322.313.417)	81.417.338
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	620.276.000	620.276.000	-	-
Chi phí phải trả	-	-	-	90.963.402
Tài sản thuế TNDN hoãn lại thuần	6.418.011.787	9.278.615.656		
(Chi phí) thu nhập thuế TNDN hoãn lại			(2.860.603.869)	172.380.740

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty liên quan trong kỳ bao gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Mua thành phẩm, hàng hóa	2.367.720.617.105	406.116.687.051
		Bán nguyên vật liệu	513.117.234.318	533.953.580.551
		Mua nguyên vật liệu và dịch vụ	41.786.765.460	224.165.974.803
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	22.793.220.221	5.467.453.644
		Thuê nhà xưởng	5.637.400.925	378.000.000
		Mua tài sản cố định	1.406.683.014	-
		Góp vốn	-	319.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch trọng yếu của Công ty với các công ty liên quan trong kỳ bao gồm:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020
Công ty Dây Đồng Việt Nam CFT	Công ty trong cùng tập đoàn	Bán nguyên vật liệu Mua nguyên vật liệu	413.550.052.328 36.278.081.528	- 244.454.562.995
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất	Ký quỹ Đặt cọc mua lại vốn góp tại Công ty Dây Đồng Việt Nam Mua nguyên vật liệu, dịch vụ Thuê hạ tầng	180.000.000.000 160.000.000.000 84.660.013.924 22.536.327.739	- - 931.719.314.579 -
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty mẹ	Cổ tức đã trả Mua nguyên vật liệu	137.457.214.654 -	160.802.768.000 356.210.931.735
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty trong cùng tập đoàn	Bán hàng hóa Chiết khấu thanh toán	19.443.594.118 427.759.069	16.129.471.782 -
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện	Công ty trong cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	14.556.034.920	57.661.193.268
Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc	Công ty con	Bán thành phẩm	-	156.855.357.355

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu khách hàng ngắn hạn				
Công ty Dây Đồng Việt Nam CFT	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	393.460.485.090	-
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Bán hàng hóa	30.408.295.334	96.098.597.881
Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam	Công ty cùng tập đoàn	Bán hàng hóa	189.557.889	20.263.042.054
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	24.522.520	26.014.949.312
Công ty TNHH MTV Cadivi Miền Bắc	Công ty con	Bán hàng hóa	-	8.213.318.282
			424.082.860.833	150.589.907.529
Người mua trả tiền trước ngắn hạn				
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Gelex	Công ty mẹ	Ứng trước tiền hàng	1.922.178.980	1.922.178.980
Công ty Cổ phần Phú Thạnh Mỹ	Công ty cùng tập đoàn	Ứng trước tiền hàng	1.055.255.747	459.814.732
			2.977.434.727	2.381.993.712
Phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Mua hàng hóa	619.531.896.193	448.214.595.023
Công ty Dây Đồng Việt Nam	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên vật liệu	2.171.971.948	31.190.763.551
Công ty TNHH MTV Gelex Land	Công ty trong cùng Tập đoàn	Phí dịch vụ tư vấn	939.400.000	1.045.000.000
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất	Mua nguyên vật liệu	9.900.000	55.726.000
			622.653.168.141	480.506.084.574

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

31. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau (tiếp theo)

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	VND	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Phải thu ngắn hạn khác				
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất	Đặt cọc mua lại vốn góp tại Công ty Dây Đồng Việt Nam CFT	160.000.000.000	-
		Lãi ký quỹ	761.917.808	
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con	Chi hộ tiền lương	-	1.349.047.129
			160.761.917.808	1.349.047.129

Ứng trước cho người bán ngắn hạn

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ cao nhất	Mua dịch vụ	1.287.100.000	1.287.100.000
---------------------------------------------	---------------------	-------------	---------------	---------------

Doanh thu chưa thực hiện

Công ty Dây Đồng Việt Nam CFT	Công ty cùng tập đoàn	Lãi bán hàng trả chậm	1.694.377.371	-
-------------------------------	-----------------------	-----------------------	---------------	---

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Tổng Giám đốc và Ban Kiểm toán nội bộ trong kỳ như sau:

	VND	
	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020	Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2019
Lương và các lợi ích khác	10.054.805.304	9.562.506.292

32. CAM KẾT

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2020, Công ty đã bảo lãnh cho khoản vay dài hạn của Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai - công ty con của Công ty với số tiền là 172.338.903.231 VND tại Ngân Hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam (ngày 31 tháng 12 năm 2019: 156.782.253.721 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)
vào ngày 30 tháng 6 năm 2020 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Ngày 30 tháng 6 năm 2020	Ngày 31 tháng 12 năm 2019
Các loại ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	2.564	24.592
- Đồng Euro (EUR)	655	679
Nợ khó đòi đã xử lý:		
- Công ty Cổ phần Sản Xuất Thanh Vân	19.260.526.417	19.260.526.417
- Công ty Cổ phần Thương mại Điện máy Kim Biên	14.023.657.234	14.083.657.234
- Công ty TNHH Việt Hàn	6.999.400.000	7.000.000.000
- RMM Metallhandel GMBH	6.853.456.179	7.473.234.592
- Khác	10.497.314.141	10.616.376.338
TỔNG CỘNG	57.634.353.971	58.433.794.581

34. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Phạm Thế Hiển
Người lập





Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng

Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2020

Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam

PHỤ LỤC 1:

GIẢI TRÌNH NGUYÊN NHÂN BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2020 có kết quả lợi nhuận kế toán trước thuế là 110,14 tỷ đồng, so với cùng kỳ năm 2019 là 195,82 tỷ đồng, biến động giảm 85,68 tỷ (tương ứng giảm 43,75%). Theo quy định của Bộ Tài Chính tại thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 về việc Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty giải trình nguyên nhân giảm lợi nhuận như sau:


- Năm 2020, do ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 nên công ty có thực hiện các biện pháp hỗ trợ các đại lý để đảm bảo doanh thu, ổn định công việc làm, thu nhập cho người lao động.



Phạm Thế Hiển
Người lập



Dương Liễu Mai Khanh
Kế toán trưởng



Lê Quang Định
Tổng Giám đốc

Ngày 11 tháng 8 năm 2020